581

UBND TỈNH THÁI BÌNH
SỞ Y TẾ
Số: 627/QĐ-SYT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Lao & Bệnh phổi tỉnh Thái Bình

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 12/5/2009 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Y tế;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Lao & Bệnh phổi về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và Hội đồng Chuyên môn ngành Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 525 kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Lao & Bệnh phổi (có Danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Bệnh viện Lao & Bệnh phổi chịu trách nhiệm triển khai thực hiện kỹ thuật được phê duyệt; các Trưởng phòng chuyên môn nghiệp vụ Sở Y tế có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện các kỹ thuật được phê duyệt tại Bệnh viện Lao & Bệnh phổi.

Điều 3. Các ông/ bà Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, các Trưởng phòng chuyên môn nghiệp vụ Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Lao & Bệnh phổi và Thủ trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký và thay thế các quyết định trước đây của Sở Y tế về phân cấp kỹ thuật cho Bệnh viện Lao & Bệnh phổi./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- BHXH tỉnh;
- Lưu: VT, NVY.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH THÁI BÌNH

Đỗ Thanh Giang

SỞ Y TẾ

DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 627 /QĐ-SYT ngày 20 /10/2014 của Giám đốc Sở Y tế Thái Bình)

STT (ĐV)	STT (43)	DANH MỤC KỸ THUẬT
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
1	1.	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2	2.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	3.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
4	6.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
5	10.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
6	28.	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ
7	51.	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
		B. HÔ HẤP
8	54.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
9	57.	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
10	58.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
11	59.	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
12	62.	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
13	64.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
14	65.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
15	66.	Đặt ống nội khí quản
16	69.	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
17	71.	Mở khí quản cấp cứu
18	72.	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp
19	73.	Mở khí quản thường quy
20	74.	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
21	75.	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
22	76.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
23	77.	Thay ống nội khí quản
24	78.	Rút ống nội khí quản
25	79.	Rút canuyn khí quản
26	80.	Thay canuyn mở khí quản
27	82.	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
28	85.	Vận động trị liệu hô hấp
29	86.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
30	93.	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter

32	95.5	Mở màng phổi cấp cứu
33	96.	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
34	97.	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ
35	128.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ
36	132.	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ
37	144.	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
38	158.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
39	159.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
		C. THẬN - LỌC MÁU
40	160.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
41	163.	Mở thông bàng quang trên xương mu
42	164.	Thông bàng quang
43	170.	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ
		D. THẦN KINH
44	202.	Chọc dịch tuỷ sống
45	211.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ
		Đ. TIÊU HOÁ
46	215.	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
47	216.	Đặt ống thông dạ dày
48	218.	Rửa dạ dày cấp cứu
49	221.	Thụt tháo
50	222.	Thụt giữ
51	223.	Đặt ống thông hậu môn
52	224.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
53	225.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
54	229.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
55	239.	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
56	240.	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
57	241.	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
		E. TOÀN THÂN
58	245.	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
59	246.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
60	249.	Giải stress cho người bệnh
61	250.	Kiểm soát đau trong cấp cứu
62	251.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
63	252.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
64	254.	Truyền máu và các chế phẩm máu
65	255.	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ
	256.	

68	258.	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ
69	261.	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
70	262.	Gội đầu cho người bệnh tại giường
71	263.	Tắm cho người bệnh tại giường
72	266.	Xoa bóp phòng chống loét
73	268.	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ
74	269.	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
75	270.	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
76	275.	Băng bó vết thương
77	276.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
78	277.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
79	278.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
80	279.	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
		G. XÉT NGHIỆM
81	281.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
82	283.	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
83	284.	Định nhóm máu tại giường
84	285.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
		H. THĂM DÒ KHÁC
85	303.	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
		II. NỘI KHOA
		A. HÔ HẤP
86	1.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
87	2.	Bơm rửa khoang màng phổi
88	4.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
89	7.	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
90	8.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
91	9.	Chọc dò dịch màng phổi
92	10.	Chọc tháo dịch màng phổi
93	11.	Chọc hút khí màng phổi
94	12.	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
95	16.	Đặt ống dẫn lưu khoang MP
96	24.	Đo chức năng hô hấp
97	26.	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
98	28.	Kỹ thuật ho có điều khiển
99	29.	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
100	30.	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
101	31.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế

104	45.	Nội soi phế quản ống mềm
105	48.	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán
106	49.	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc
107	50.	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
108	58.	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
109	61.	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
110	63.	Siêu âm màng phổi cấp cứu
111	64.	Sinh thiết màng phổi mù
112	65.	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
113	67.	Thay canuyn mở khí quản
114	68.	Vận động trị liệu hô hấp
		B. TIM MẠCH
115	85.	Điện tim thường
		C. THẦN KINH
116	129.	Chọc dò dịch não tuỷ
117	149.	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
118	150.	Hút đờm hầu họng
119	164.	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường
120	165.	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
121	166.	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
		D. THẬN TIẾT NIỆU
122	188.	Đặt sonde bàng quang
123	195.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
124	233.	Rửa bàng quang
		Đ. TIÊU HÓA
125	241.	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần)
126	242.	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
127	243.	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
128	244.	Đặt ống thông dạ dày
129	247.	Đặt ống thông hậu môn
130	313.	Rửa dạ dày cấp cứu
131	314.	Siêu âm ổ bụng
132	333.	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
133	337.	Thụt thuốc qua đường hậu môn
134	338.	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
135	339.	Thụt tháo phân
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
136	342.	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
		Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm

139	349.	Hút dịch khớp gối
140	350.	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
141	354.	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
142	356.	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
143	358.	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
144	361.	Hút nang bao hoạt dịch
145	362.	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
146	363.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
147	364.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
148	373.	Siêu âm khớp (một vị trí)
149	374.	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
		PHẦN III. NHI KHOA
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
150	28.	Đặt catheter tĩnh mạch
151	44.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
152	46.	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
153	47.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
154	49.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
155	51.	Ép tim ngoài lồng ngực
		B. HÔ HẤP
156	76.	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.
157	77.	Đặt ống nội khí quản
158	78.	Mở khí quản
159	79.	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
160	80.	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
161	81.	Bơm rửa màng phổi
162	83.	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
163	84.	Chọc thăm dò màng phổi
164	85.	Mở màng phổi tối thiểu
165	86.	Dẫn lưu màng phổi liên tục
166	87.	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
167	89.	Khí dung thuốc cấp cứu
168	91.	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
169	93.	Vận động trị liệu hô hấp
170	95.	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
171	96.	Mở khí quản qua da cấp cứu
172	100.	Rút catheter khí quản

174	102.	Chăm sóc lỗ mở khí quản
175	105.	Thổi ngạt
176	106.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
177	107.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
178	108.	Thở oxy gọng kính
179	109.	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
180	113.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
		C. THẬN, LỌC MÁU
181	128.	Bài niệu cưỡng bức
182	132.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
183	133.	Thông tiểu
184	134.	Hồi sức chống sốc
		D. THẦN KINH
185	148.	Chọc dịch tuỷ sống
186	150.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
		Đ. TIÊU HÓA
187	164.	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
188	165.	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
189	167.	Đặt ống thông dạ dày
190	168.	Rửa dạ dày cấp cứu
191	171.	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
192	172.	Cho ăn qua ống thông dạ dày
193	178.	Đặt sonde hậu môn
194	179.	Thụt tháo phân
		E. TOÀN THÂN
195	180.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
196	181.	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
197	187.	Kiểm soát đau trong cấp cứu
198	188.	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
199	191.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
200	193.	Truyền máu và các chế phẩm máu
201	194.	Tắm cho người bệnh tại giường
202	196.	Gội đầu cho người bệnh tại giường
203	198.	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
204	199.	Xoa bóp phòng chống loét
205	200.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
206	201.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
207	202.	Băng bó vết thương

210	206.	Định nhóm máu tại giường
211	210.	Tiêm truyền thuốc
		II . TÂM THẦN
212	257.	Xử trí người bệnh kích động
213	259.	Xử trí người bệnh không ăn
214	260.	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
215	262.	Liệu pháp tâm lý gia đình
216	264.	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình
217	266.	Liệu pháp giải thích hợp lý
218	268.	Cấp cứu người bệnh tự sát
219	269.	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
220	293.	Luyện tập dưỡng sinh
		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
221	774.	Điều trị bằng tia hồng ngoại
222	778.	Dẫn lưu tư- thế
223	793.	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN
224	794.	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
225	803.	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
226	806.	Tập dưỡng sinh
227	808.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)
228	809.	Chườm lạnh
229	811.	Tập vận động có trợ giúp
230	812.	Vỗ rung lồng ngực
231	813.	Xoa bóp
232	814.	Tập ho
233	815.	Tập thở
234	816.	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
235	818.	Sử dụng xe lăn
236	819.	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
237	824.	Đắp nóng
238	828.	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
239	864.	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi
240	867.	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính
241	868.	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
242	882.	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi
243	887.	Xoa bóp
244	894.	Tập vận động toàn thân 30 phút

246	900.	Tập vận động tại giường
247	902.	Tập với hệ thống ròng rọc
248	903.	Tập với xe đạp tập
249	906.	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh
250	982.	Xe đạp
251	985.	Gậy tập
252	1379.	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi
253	1380.	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó
254	1389.	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy
255	1390.	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
256	1394.	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
257	1395.	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
258	1399.	Kỹ thuật theo dõi SpO_2
259	1401.	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
260	1402.	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
261	1403.	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
262	1404.	Thử nhóm máu trước truyền máu
263	1405.	Truyền dịch thường quy
264	1406.	Truyền máu thường quy
265	1407.	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
266	1409.	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
267	1410.	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
268	1411.	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
269	1412.	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
270	1413.	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
271	1417.	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa
272	1454.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
273	1455.	Theo dõi HA liên tục tại giường
274	1456.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
275	1458.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
276	1461.	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản
277	1462.	Thở oxy gọng kính
278	1463.	Thở oxy qua mặt nạ
279	1466.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
		XI. TAI MŨI HỌNG
		C. HỌNG – THANH QUẢN
280	2185.	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
281	2188.	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe doạ ngạt thở
282	2191.	Khám [illegible]

		B. TIM MẠCH – HÔ HẤP
283	2329.	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
284	2330.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
285	2331.	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
286	2332.	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
287	2333.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
		C. TIÊU HÓA
288	2354.	Chọc dịch màng bụng
289	2355.	Dẫn lưu dịch màng bụng
290	2357.	Thụt tháo phân
291	2358.	Đặt sonde hậu môn
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
292	2382.	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc
293	2383.	Test nội bì
294	2384.	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
295	2387.	Tiêm trong da
296	2388.	Tiêm dưới da
297	2389.	Tiêm bắp thịt
298	2390.	Tiêm tĩnh mạch
299	2391.	Truyền tĩnh mạch
		XIV. LAO (ngoại lao)
300	2437.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
301	2438.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
302	2439.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn
		XVIII. DA LIỄU
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA ĐA LIỄU
303	3031.	Chích rạch áp xe nhỏ
		XIX. NGOẠI KHOA
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
		3. Bàng quang
304	3533.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
305	3535.	Đặt ống thông bàng quang
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)
306	3827.	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
		11. Các kỹ thuật khác
307	3910.	Chích hạch viêm mủ

309	39.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
310	40.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
311	41.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn
		VI. TÂM THẦN
		D. LIỆU PHÁP TÂM LÝ
312	46.	Liệu pháp tâm lý gia đình
313	48.	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình
314	49.	Liệu pháp giải thích hợp lý
		Đ. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG TÂM THẦN
315	58.	Liệu pháp thể dục, thể thao
		E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC
316	62.	Xử trí trạng thái kích động
317	69.	Xử trí hạ huyết áp tư thế
318	70.	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
319	71.	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
		VII. NỘI TIẾT
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
320	225.	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
321	234.	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
322	239.	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
323	240.	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
324	241.	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
		H. XOA BÓP BẤM HUYỆT
325	398.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
326	409.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
327	410.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
328	422.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
329	423.	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
330	439.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
331	443.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
		IX. GÂY MÊ HỒI SỨC
		A. CÁC KỸ THUẬT
332	6.	Cấp cứu cao huyết áp
333	7.	Cấp cứu ngừng thở
334	8.	Cấp cứu ngừng tim
335	10.	Cấp cứu tụt huyết áp
336	11.	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong

339	44.	Đặt nội khí quản qua mũi
340	97.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
341	98.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
342	99.	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
343	120.	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
344	123.	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
345	133.	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc
346	136.	Mở khí quản
347	141.	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
348	142.	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
349	146.	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)
350	149.	Rửa tay sát khuẩn
351	150.	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
352	168.	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
353	173.	Theo dõi SpO_2
354	175.	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
355	176.	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
356	183.	Thở oxy gọng kính
357	184.	Thở oxy qua mặt nạ
358	185.	Thở oxy qua mũ kín
359	186.	Thở oxy qua ống chữ T
360	192.	Thường qui đặt nội khí quản khó
361	195.	Truyền dịch thường qui
362	196.	Truyền dịch trong sốc
363	197.	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui
364	199.	Truyền máu trong sốc
365	200.	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
366	201.	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
367	202.	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức
368	204.	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
369	205.	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
		Đ. AN THẦN
370	4464.	An thần bệnh nhân nội soi khí phế quản
		X. NGOẠI KHOA
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực
371	152.	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC

372	366.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
373	369.	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
		XII. UNG BƯỚU
		E. LỒNG NGỰC - TIM MẠCH - PHỔI
376	368.	Truyền hoá chất tĩnh mạch
		XV. TAI - MŨI - HỌNG
		C. HỌNG-THANH QUẢN
375	219.	Đặt nội khí quản
376	220.	Thay canuyn
377	222.	Khí dung mũi họng
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
378	11.	Điều trị bằng tia hồng ngoại
379	16.	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
380	17.	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhâu viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
381	35.	Tập lăn trở khi nằm
382	52.	Tập vận động thụ động
383	53.	Tập vận động có trợ giúp
384	54.	Tập vận động chủ động
385	55.	Tập vận động tự do tứ chi
386	56.	Tập vận động có kháng trở
387	63.	Tập với thang tường
388	65.	Tập với ròng rọc
389	71.	Tập với xe đạp tập
390	73.	Tập các kiểu thở
391	74.	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer…)
392	75.	Tập ho có trợ giúp
393	76.	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
394	77.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
395	85.	Kỹ thuật xoa bóp vùng
396	86.	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
399	114.	Lượng giá chức năng hô hấp
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
398	155.	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
399	156.	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
		XVIII. ĐIỆN QUANG

		2. Siêu âm vùng ngực
402	1	Siêu âm màng phổi
403	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
404	13.	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
		3. Siêu âm ổ bụng
403	15.	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
404	16.	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
405	18.	Siêu âm tử cung phần phụ
		5. Siêu âm cơ xương khớp
408	43.	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)
409	44.	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)
		6. Siêu âm tim, mạch máu
410	49.	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam
411	57.	Siêu tinh hoàn hai bên
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		1. Chụp Xquang chẩu đoán thường quy
410	67.	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
411	86.	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
412	87.	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên
413	88.	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
414	89.	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
415	90.	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
416	91.	Chụp Xqnang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
417	92.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên
418	93.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
419	94.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
420	96.	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
421	97.	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
422	98.	Chụp Xquang khung chậu thẳng
423	99.	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch
424	100.	Chụp Xquang khớp vai thẳng
425	101.	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch
426	102.	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
427	103.	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
428	104.	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
429	105.	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
430	106.	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng

432	108.	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
433	109.	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
434	110.	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
435	111.	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
436	112.	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
437	113.	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
438	114.	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
439	115.	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
440	116.	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
441	117.	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
442	119.	Chụp Xquang ngực thẳng
443	120.	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
444	123.	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
445	125.	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
448	130.	Chụp Xquang thực quản dạ dày
449	132.	Chụp Xquang đại tràng
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
450	618.	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm
451	620.	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
452	625.	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
453	629.	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
454	630.	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
455	632.	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
456	633.	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
		XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
		B. TAI - MŨI - HỌNG
455	10.	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG
		A. TIM, MẠCH
456	13.	Nghiệm pháp dây thắt
457	14.	Điện tim thường
		B. HÔ HẤP
460	18.	Test giãn phế quản (broncho modilator test)
461	22.	Test dung tích sống gắng sức (FVC)
462	23.	Test dung tích sống thở chậm (SVC)
463	24.	Thông khí tự ý tối đa (MVV)

462	19.	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
463	20.	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
464	22.	Nghiệm pháp dây thắt
		C. TẾ BÀO HỌC
465	118.	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
466	119.	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
467	120.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
468	138.	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
469	142.	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
470	143.	Máu lắng (bằng máy tự động)
471	149.	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
472	152.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
473	154.	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
474	160.	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
475	161.	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
476	162.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
477	163.	Xét nghiệm số lượng và độ tập truug tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
478	279.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
479	287.	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
480	501.	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
481	502.	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
		XXIII. HÓA SINH
		A. MÁU
482	3.	Định lượng Acid Uric
483	7.	Định lượng Albumin
484	19.	Đo hoạt độ ALT (GPT)
485	20.	Đo hoạt độ AST (GOT)
486	25.	Định lượng Bilirubin trực tiếp
487	26.	Định lượng Bilirubin gián tiếp
488	27.	Định lượng Bilirubin toàn phần
489	41.	Định lượng Cholesterol toàn phần
490	51.	Định lượng Creatinin
491	58.	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
492	75.	Định lượng Glucose

494	133.	Định lượng Protein toàn phần
495	158.	Định lượng Triglycerid
496	166.	Định lượng Urê
		B. NƯỚC TIỂU
497	187.	Định lượng Glucose
498	201.	Định lượng Protein
499	205.	Định lượng Ure
500	206.	Tổng phân tích nước tiểu
		C. DỊCH NÃO TUỶ
501	208.	Định lượng Glucose
502	209.	Phản ứng Pandy
503	210.	Định lượng Protein
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)
504	217.	Định lượng Glucose
505	219.	Định lượng Protein
506	220.	Phản ứng Rivalta
		XXIV. VI SINH
		A. VI KHUẨN
		2. Mycobacteria
507	17.	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
508	19	*Mycobacterium tuberculosis* nuôi cấy môi trường lỏng
509	20.	*Mycobacterium tuberculosi* s nuôi cấy môi trường đặc
510	21.	*Mycobacterium tuberculosis* Mantoux
511	28	*Mycobacterium tuberculosis* định danh và kháng RMP Xpert
		B. VIRUS
		2. Hepatitis virus
512	117.	HBsAg test nhanh
513	144.	HCV Ab test nhanh
		3. HIV
514	169.	HIV Ab test nhanh
515	170.	HIV Ag/Ab test nhanh
		D. VI NẤM
516	319.	Vi nấm soi tươi
		XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC
517	13.	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
518	15.	Chọc hút kim nhỏ các hạch
519	19.	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
520	20.	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
	21	Tế bào học dịch màng khớp

523	75.	Tế bào học dịch rửa phế quản
524	76.	Nhuộm Giemsa
525	89.	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy

(Tổng số 525 kỹ thuật)